

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Kinh tế - xã hội tỉnh ta 9 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất phức tạp, cuộc xung đột quân sự tại Ukraine kéo dài gây ra nhiều tác động tới quốc tế. Trong nước và trong tỉnh, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Ngày 18/01/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2023; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Chương trình mục tiêu quốc gia; kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, các dịch bệnh mới phát sinh. Tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Tập trung chỉ đạo thực hiện 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá trong giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2023 của tỉnh đạt được kết quả như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 9 tháng năm 2023 vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển nên sản xuất vụ đông xuân và hè thu cho kết quả khá. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định do tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp có chiều hướng giảm sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại do ngư trường dần cạn kiệt và ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng cao ở quý III năm 2023.

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2023 có những thuận lợi cơ bản như: Hệ thống kênh mương thủy lợi, các hồ chứa nước được nâng cấp phục vụ tưới

tiêu ổn định và hiệu quả, đảm bảo tưới cho cây trồng. Công tác chỉ đạo sản xuất chặt chẽ, có sự phối hợp giữa cơ quan chức năng và chuyên môn các cấp; có sự thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật từ tỉnh đến huyện và cơ sở. Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chuyển tải đến nông dân kịp thời thông qua các chương trình khuyến nông, phát triển sản xuất, tập huấn kỹ thuật. Hầu hết các địa phương và người nông dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp; đồng thời có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để phục vụ sản xuất như: giống, làm đất, vệ sinh đồng ruộng, nạo vét kênh mương nội đồng, ra quân diệt chuột ngay từ đầu vụ; thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển...

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng. Cụ thể như:

+ Đầu vụ đông xuân 2023, do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường, trên địa bàn tỉnh có mưa vừa đến mưa to kéo dài, làm 2.479,07 ha diện tích lúa mới gieo sạ bị ngập úng phải sạ lại.

+ Việc phát triển và nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn nhiều hạn chế; giá cả thị trường không ổn định; việc liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp tiêu thụ nông sản và nông dân sản xuất còn hạn chế, gây trở ngại trong việc mở rộng các mô hình.

a) Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 61.876,1 ha, tăng 1,1% (680,2 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 42.592,8 ha, giảm 0,7% (298,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Sản lượng lương thực có hạt đạt 260.072,8 tấn, tăng 0,5% (1.202,4 tấn).

Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ hè thu đạt 52.494,4 ha, tăng 0,4% (235,1 ha) so với vụ hè thu năm 2022. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 39.425,0 ha, giảm 0,7% (281,4 ha) so với cùng vụ năm 2022. Sản lượng lương thực có hạt đạt 232.443,9 tấn, tăng 2,4% (5.528,1 tấn).

**** Cây lúa:***

- Diện tích gieo trồng cây lúa vụ đông xuân đạt 38.119,6 ha, giảm 0,8% (318,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022; trong đó thành phố Quảng Ngãi giảm 67,6 ha có 22,8 ha nằm trong Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Tịnh Khê; huyện Bình Sơn giảm 36,4 ha, trong đó 11,5 ha đang thực hiện dồn điền đổi thửa nên chưa gieo sạ được (xã Bình Chương), 4,7 ha nằm trong diện tích đất quy hoạch (xã Bình Thuận); Dự án đường cao tốc Bắc -

Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Đồng thời trong vụ đông xuân 2023, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác vẫn được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 98,5 ha; trong đó, chuyển sang trồng ngô 19,8 ha, ngô sinh khối 13 ha, lạc 5 ha, đậu các loại 5 ha, rau các loại 29,7 ha, cỏ chăn nuôi 1 ha và các loại cây khác 25 ha.

Bên cạnh đó, việc triển khai xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa cũng được tiếp tục thực hiện; đã triển khai thực hiện 65 cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.157,3 ha, năng suất bình quân ước đạt 69,6 tạ/ha. Việc sản xuất lúa công nghệ cao, hữu cơ cũng bắt đầu được quan tâm đầu tư. Hiện trên địa bàn tỉnh có 80 ha diện tích lúa được chứng nhận VietGAP.

Trong vụ đông xuân 2023, giống chủ lực được gieo sạ gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Thiên Hương 6, Hà Phát 3, DT45, Đài Thơm 8, QNg13, ML232, MT10 chiếm khoảng 80%. Giống bổ sung và giống triển vọng gồm: Hương Xuân, TBR225, QNg128, VNR20, HD34, VTNA2, KD28, HN6, PC6, TBR1... chiếm khoảng 20%; tương đương so với cùng vụ năm 2022.

Diện tích lúa thu hoạch vụ đông xuân đạt 38.119,1 ha, giảm 0,8% (305,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022; diện tích mất trắng 0,5 ha (huyện Ba Tơ). Năng suất lúa thu hoạch bình quân toàn tỉnh đạt 61,2 tạ/ha, tăng 1,0% (0,6 tạ/ha). Sản lượng lúa đạt 233.320,8 tấn, tăng 0,3% (651,2 tấn) so với vụ đông xuân năm 2022.

- Diện tích gieo trồng cây lúa vụ hè thu đạt 34.908,3 ha, giảm 0,8% (276,0 ha) so với cùng vụ năm 2022. Diện tích giảm chủ yếu do trùng các dự án, công trình giao thông như Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; dự án đường cao tốc Bắc - Nam,... Bên cạnh đó, một số diện tích do thiếu nước nên người dân bỏ trống không gieo sạ hoặc chuyển đổi qua cây trồng khác. Diện tích giảm chủ yếu ở các địa phương: Thành phố Quảng Ngãi 59,9 ha; Đức Phổ 216,0 ha; Nghĩa Hành 96,9 ha; Trà Bồng 16,9 ha, Sơn Tây 5,5 ha.

Trong vụ hè thu này, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm: Thiên Hương 6, QNg13, MT10, Bắc Thịnh, Hà Phát 3, DT45, TBR1, TBR97, ML232; giống lúa bổ sung: DH 815-6, QNg128, VNR20, VNR10, DT100, HN6, DB6, PC15; giống triển vọng: Sơn Lâm 1, HD34, TBT 132, DB18, Đài Thơm 8.

Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 59,0 tạ/ha (cũng là năng suất thu hoạch), tăng 3,5% (2,0 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Sản lượng lúa đạt 205.874,8 tấn, tăng 2,6% (5.247,9 tấn) so với vụ hè thu năm 2022.

Tính chung vụ đông xuân và hè thu, diện tích gieo trồng lúa đạt 73.027,9 ha, giảm 0,8% (594,3 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích thu hoạch lúa đạt 73.027,4 ha, năng suất thu hoạch đạt 60,1 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha; sản lượng đạt 439.195,6 tấn, tăng 1,4% (5.899,1 tấn).

*** Cây ngô:**

- Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.473,2 ha, tăng 0,4% (19,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Năng suất ngô đạt 59,8 tạ/ha, tăng 1,7% (1,0 tạ/ha). Sản lượng đạt 26.751,9 tấn, tăng 2,1% (551,1 tấn).

- Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu đạt 4.516,7 ha, giảm 0,1% (5,4 ha) so với vụ hè thu 2022. Năng suất ngô đạt 58,8 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha. Sản lượng ngô đạt 26.569,1 tấn, tăng 1,1% (280,2 tấn) so với vụ hè thu năm 2022.

Tính chung vụ đông xuân và hè thu, diện tích gieo trồng ngô đạt 8.989,9 ha, tăng 0,2% (14,1 ha) so với cùng kỳ năm 2022; năng suất đạt 59,3 tạ/ha, tăng 1,4% (0,8 tạ/ha); sản lượng đạt 53.320,9 tấn, tăng 1,6% (831,2 tấn).

*** Các loại cây rau, đậu, hoa:**

Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa vụ đông xuân đạt 8.541,1 ha, tăng 4,1% (338,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Vụ hè thu, tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa đạt 6.587,3 ha, tăng 6,6% (407,1 ha) so với cùng vụ năm 2022. Tính chung vụ đông xuân và hè thu:

- Diện tích rau đạt 12.258,0 ha, tăng 5,6% (647,3 ha) so với cùng kỳ năm 2022; năng suất đạt 178,1 tạ/ha, tăng 9,3 tạ/ha; sản lượng đạt 218.311,9 tấn, tăng 11,4% (22.315,4 tấn).

- Diện tích đậu đạt 2.706,4 ha, tăng 3,7% (95,9 ha) so với cùng kỳ năm 2022; năng suất đạt 40,8 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng đạt 5.533,5 tấn, tăng 4,2% (224,2 tấn).

*** Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9**

Tính đến giữa tháng 9, đã thu hoạch xong 34.908,3 ha lúa hè thu. Đồng thời, đã gieo sạ xong 1.315,9 ha lúa mùa, tăng 7,8% so với cùng thời điểm năm trước, phần lớn diện tích lúa tăng ở vụ mùa là lúa nương rẫy được người dân tranh thủ gieo trồng xen canh trên diện tích keo non mới trồng (chủ yếu ở huyện Trà Bồng và Sơn Tây). Bên cạnh đó, đã gieo trồng được 1.039,7 ha ngô (tăng 3,4%); 31,4 ha khoai lang (giảm 0,6%); 76,0 ha lạc (giảm 26,6%), do

hiệu quả kinh tế thấp và chi phí chăm sóc tăng cao nên người dân chuyển qua trồng rau, cỏ dùng cho chăn nuôi; 876,7 ha rau (tăng 5,4%); 196,7 ha đậu (giảm 14,1%), nguyên nhân đậu giảm mạnh do đậu dễ nhiễm sâu bệnh và thường bị chết khi bị ngập lụt vào mùa mưa bão nên người dân đã chủ động chuyển đổi sang trồng cỏ voi làm thức ăn chăn nuôi trong mùa mưa,...

Trồng trọt tính đến ngày 15/9/2023 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



*** Tình hình sinh vật gây hại trong 9 tháng năm 2023:**

- Cây lúa:

- Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 17.386,2 ha (nhiễm nhẹ 11.505,7 ha, nhiễm trung bình 4.325,5 ha, nhiễm nặng 1.558,0 ha), diện tích nhiễm giảm so cùng kỳ năm 2022 là 2.714,1 ha. Trong đó:

+ Vụ đông xuân: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 10.817,2 ha (nhiễm nhẹ 6.785,2 ha, nhiễm trung bình 2.823,0 ha, nhiễm nặng 1.209,0 ha).

+ Vụ hè thu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 6.569,0 ha (nhiễm nhẹ 4.720,5 ha, nhiễm trung bình 1.502,5 ha, nhiễm nặng 349,0 ha).

- Diện tích đã chỉ đạo phòng trừ được 12.926,5 ha (vụ đông xuân 7.737,0 ha; vụ hè thu 5.189,5 ha).

- Cây rau màu, cây công nghiệp:

- Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 17.433,17 ha (nhiễm nhẹ 3.026,5 ha, nhiễm trung bình 1.451,0 ha, nhiễm nặng 12.919,67 ha), tăng so với cùng kỳ năm 2022 là 7.068,1 ha. Trong đó:

+ Vụ đông xuân: Diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu là 862,0 ha (nhiễm nhẹ 669,0 ha, nhiễm trung bình 178,5 ha, nhiễm nặng 14,5 ha.).

+ Vụ hè thu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu là 490,5 ha (nhiễm nhẹ 379,0 ha, nhiễm trung bình 92,5 ha, nhiễm nặng 19,0 ha).

+ Diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn: Trong niên vụ tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn là 7.635,0 ha (nhiễm nhẹ 663,5 ha, trung bình 667,0 ha, nặng 6.304,5 ha). So với cùng kỳ năm trước diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn giảm 478,0 ha.

- Diện tích đã chỉ đạo phòng trừ được 1.277,5 ha (vụ đông xuân 822,5 ha; vụ hè thu 455,0 ha).

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trong 9 tháng năm 2023 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy dịch bệnh ở gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Đàn gia súc giảm so với cùng kỳ năm 2022 do tiêu thụ khó khăn (trâu, bò), giá thịt hơi duy trì ở mức thấp trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng liên tục và giữ ở mức cao khiến chi phí sản xuất tăng (lợn); đàn gia cầm phát triển mạnh nhờ mở rộng quy mô nuôi gà. Ước tính tại thời điểm 30/9/2023, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 66.895 con, giảm 1,1% (762 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng 9, xuất chuồng 1.217 con, giảm 0,7% (8 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 344,3 tấn, tăng 1,7% (5,6 tấn) so với cùng thời điểm năm trước. Ước tính 9 tháng, xuất chuồng 10.340 con, tăng 1,2% (122 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 2.916,5 tấn, tăng 3,1% (88,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn bò có 275.278 con, giảm 2,7% (7.577 con) so với cùng thời điểm năm trước. Trong tháng 9, xuất chuồng 8.837 con, tăng 0,1% (12 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 1.935,6 tấn, tăng 3,2% (60,1 tấn) so với tháng 9 năm 2022. Ước tính 9 tháng, xuất chuồng 75.679 con bò, tăng 1,8% (1.345 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 16.727,5 tấn, tăng 4,4% (700,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, do người dân có xu hướng cải tạo đàn từ giống bò cỏ sang giống bò lai Sind, lai Zebu nên trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 221 kg/con, tăng 5,4 kg so với cùng kỳ năm trước. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.869 con bò sữa; trong đó bò mẹ đang cho sữa 2.029 con với sản lượng sữa 9 tháng ước đạt 15.476 tấn, trung bình 30-35kg/ngày/con.

- Đàn lợn có 381.097 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,3% (1.147 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn lợn giảm là do một số trại nuôi chưa thả nuôi lại do thiếu hụt vốn và nguồn cung thịt lợn đã phục hồi khiến giá lợn hơi giảm, trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng liên tục và giữ ở mức cao khiến chi phí sản xuất tăng, tạo áp lực lớn đối với người chăn nuôi. Thực tế hiện nay, nuôi lợn với quy mô lớn như trang trại ngày càng phát triển mạnh; trong khi đó, nuôi lợn tại hộ gia đình quy mô nhỏ từ 1-9 con đa số hộ nuôi bỏ chuồng do

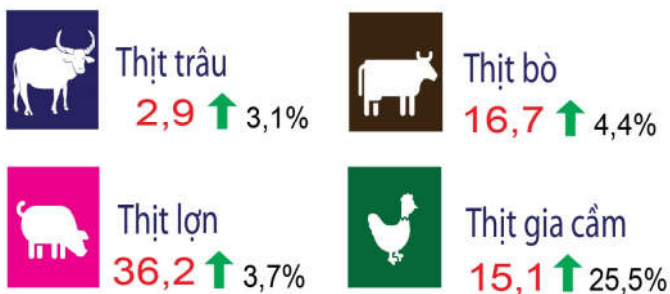
hiệu quả không cao. Trong tháng, xuất chuồng 60.250 con, tăng 1,0% (603 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 4.157,3 tấn, tăng 2,0% (81,4 tấn) so với tháng 9 năm 2022. Ước tính 9 tháng năm 2023, xuất chuồng 540.335 con, tăng 1,3% (7.103 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 36.195,7 tấn, tăng 3,7% (1.279,7 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- Đàn gia cầm có 6.165,57 ngàn con, tăng 5,5% (319,12 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022, tăng chủ yếu ở đàn gà. Trong 9 tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 15.107,1 tấn, tăng 25,5% (3.065,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, đàn gà ước có 4.938,89 ngàn con, tăng 6,3% (291,25 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước. Ước tính 9 tháng năm 2023, sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng đạt 12.591,1 tấn, tăng 30,4% (2.938,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân đàn gà tăng là do dịch bệnh gia cầm được kiểm soát, giá bán ổn định ở mức có lãi nên người nuôi mạnh dạn tái đàn, tăng đàn. Nhiều cơ sở đã mở rộng quy mô đàn, hình thành các gia trại và trang trại, số hộ nuôi gà có quy mô lớn tăng cao, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường.

Sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt 86.415,95 ngàn quả, giảm 4,3% (3.923,24 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022.

Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2023 (So với cùng thời điểm năm trước)

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)



Sản phẩm chăn nuôi khác



* Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm:

- Bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò: Trong quý III dịch xảy ra tại 18 hộ ở 7 thôn thuộc 4 xã, thị trấn của 2 huyện Bình Sơn (1 xã) và Nghĩa Hành (3 xã) với tổng số 21 con bò mắc bệnh, làm chết 2 con, tổng khối lượng tiêu hủy 171 kg. Tính chung từ đầu năm đến nay có 286 con bò mắc bệnh tại 7 huyện, thị xã, thành phố, làm chết 59 con, khối lượng tiêu hủy 6.683 kg. Số lượng con mắc bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 1.105 con bò mắc bệnh, chết 255 con/24.264kg).

- Dịch tả lợn châu Phi: Trong quý III dịch xảy ra tại 1 hộ ở thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành. Tổng số lợn mắc bệnh 15 con với khối lượng tiêu hủy 90 kg. Tính chung từ đầu năm đến nay, có 100 con mắc bệnh tại 8 xã, 3 huyện (Nghĩa Hành, Sơn Tịnh và Trà Bồng), tiêu hủy bắt buộc 100 con với tổng khối lượng 3.133 kg. Bệnh đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tổng số con mắc bệnh và chết là 1.201 con/46.466 kg).

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm: Không có ổ dịch mới.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng có mưa nên hoạt động trồng rừng vẫn diễn ra; tuy nhiên, do diện tích khai thác gỗ các tháng trước ít nên diện tích trồng rừng giảm so với cùng thời điểm năm trước. Ước trong tháng trồng 2.374,0 ha rừng, giảm 8,8% (230,1 ha) so với cùng tháng năm 2022. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 12.363,0 ha, giảm 0,4% (45,8 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 9 ước đạt 197.260,4 m³, giảm 9,0% (19.509,3 m³) so với tháng 9 năm 2022. Nguyên nhân giảm do trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác không nhiều; mặt khác, hiện nay nhà máy ít thu mua gỗ non và thu mua với giá thấp nên người dân hạn chế khai thác. Ước tính 9 tháng năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.527.266,3 m³, giảm 3,2% (49.770,3 m³) so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động lâm nghiệp 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 9 tháng đã tổ chức 539 đợt truy quét, 702 đợt kiểm tra, 2.690 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 130 vụ vi phạm, giảm 52 vụ so với cùng kỳ năm 2022; thu giữ 76,35 m³ gỗ tròn; 51,94,25 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp

ngân sách 1.320.153.000 đồng, giảm 358.196.500 đồng so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 thu nộp ngân sách 1.678.349.500 đồng)

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 9 ước đạt 27.751,1 tấn, tăng 11,7% so với tháng 9 năm 2022. Ước tính 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản đạt 235.671,7 tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

a) Khai thác

Trong tháng, thời tiết thuận lợi, không có bão, áp thấp nhiệt đới, người dân tranh thủ vươn khơi đánh bắt dài ngày góp phần làm tăng sản lượng khai thác. Sản lượng khai thác trong tháng 9 ước đạt 26.722,9 tấn, tăng 11,8% (2.825,9 tấn) so với tháng 9 năm 2022 (khai thác trên biển 26.663,6 tấn; khai thác nội địa 59,3 tấn).

Ước tính 9 tháng, sản lượng khai thác đạt 229.361,7 tấn, tăng 0,1% (338,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022 (khai thác trên biển 228.863,3 tấn, khai thác nội địa 498,4 tấn).

b) Nuôi trồng

Ước tính 9 tháng năm 2023, toàn tỉnh thả nuôi 1.716,8 ha thủy sản các loại, giảm 8,6% (161,5 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi tôm ước đạt 662,2 ha, giảm 14,7% (114,5 ha); diện tích nuôi cá ước đạt 894,0 ha, giảm 3,6% (33,8 ha); diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 160,6 ha, giảm 7,6% (13,2 ha).

Ước tính 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 6.310,1 tấn, giảm 2,1% (136,2 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Cá đạt 1.418,0 tấn, giảm 3,1% (45,4 tấn); nguyên nhân giảm do từ đầu năm các đơn vị quản lý hồ đập thủy lợi, thủy điện không cho thả cá giống nuôi¹, làm cho diện tích thả nuôi giảm, dẫn đến sản lượng cá thu hoạch giảm.

+ Tôm đạt 3.571,0 tấn, giảm 14,4% (599,5 tấn); trong đó, tôm sú đạt 84,9 tấn, giảm 6,0% (5,4 tấn); tôm thẻ chân trắng đạt 3.486,1 tấn, giảm 14,6% (594,1 tấn). Sản lượng tôm giảm mạnh vì diện tích nuôi tôm giảm do không đạt hiệu quả người dân chuyển sang nuôi ốc hương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) và chuyển sang nuôi cá đối (thành phố Quảng Ngãi); bên cạnh đó, một số diện tích ao nuôi bỏ hoang không được đầu tư nuôi lại.

¹ Thực hiện quản lý để đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02-22:2015/BNNPTNT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT.

+ Thủy sản khác đạt 1.321,0 tấn, tăng 62,6% (508,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



* Sản xuất giống:

Ước tính 9 tháng năm 2023, sản xuất được 0,256 triệu con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, các trắm, cá trôi, cá rô phi...), tăng 80,3% (0,114 triệu con). Năm nay, huyện Sơn Hà có Hợp tác xã Nông nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phát bắt đầu sản xuất giống cá bột nên sản lượng giống tăng so với cùng kỳ năm trước.

* Tình hình dịch bệnh thủy sản:

Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh ở tôm nuôi xảy ra tại 7 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha tôm nuôi bị bệnh đốm trắng giảm so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 có 6,6 ha diện tích tôm nuôi bị bệnh).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 9 tháng năm 2023 chịu tác động tiêu cực do tình hình bất ổn trên thế giới, nhu cầu thị trường suy giảm, áp lực giá nguyên vật liệu tăng cao,... Tuy nhiên, một số ngành quản lý kinh doanh tốt, hoạt động hiệu quả, tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường nên có mức tăng trưởng khá như: Sản xuất dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất hàng điện tử... Ước tính lũy kế đến cuối tháng 9 năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động lũy kế 9 tháng tăng 6,18%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 9 tháng giảm 3,70%; chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/9/2023 tăng 31,66% (tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo

tiền độ thực hiện đơn đặt hàng mới). Bên cạnh đó, sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sản phẩm lọc hóa dầu tăng 260,7 nghìn tấn (tăng 5,0%), đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2023 có mức tăng trưởng dương.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 7,07% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,72%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,30%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,50%; riêng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 8,99%. Sản xuất công nghiệp giảm so với tháng trước chủ yếu do sản lượng một số sản phẩm giảm như: Đá khai thác giảm 0,75 nghìn m³; dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 6,1 nghìn tấn; sản phẩm lọc hóa dầu giảm 39,5 nghìn tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 154 tấn; cuộn cảm giảm 507 nghìn cái, nước máy giảm 8 nghìn m³.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 6,75%. Trong đó, các ngành công nghiệp khai khoáng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng; riêng ngành sản xuất và phân phối điện có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm.

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn 9 tháng đầu năm được cải thiện dần qua các quý. So với cùng kỳ năm trước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I giảm 2,70%; quý II giảm 0,54%; riêng quý III tăng 7,13% (do sản phẩm lọc hóa dầu tăng khá với 1.908,2 nghìn tấn, tăng 6,77%; sản phẩm thép của công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đã dần ổn định và phục hồi sản xuất, sản phẩm sắt thép ước đạt 1.278,0 nghìn tấn, tăng 6,15% so với quý III năm trước).

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 43,10%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,36%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,04%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 63,49%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Khai khoáng khác tăng 43,10%; sản xuất trang phục tăng 16,76%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 24,70%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 76,40%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 32,30%; sản xuất

giường, tủ, bàn, ghế tăng 474,78%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 145,28%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 5,56%...Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,33%; ngành dệt giảm 18,25%; sản xuất da và các sản phẩm có liên giảm 20,92%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 19,77%; sản xuất kim loại giảm 25,11%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 20,39%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 25,61%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng năm 2023 dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 1.220,1 nghìn m³, tăng 6,26%; quần áo may sẵn ước đạt 11.495 nghìn cái, tăng 11,31%; phân bón ước đạt 25,6 nghìn tấn, tăng 14,87%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 29,5 nghìn tấn, tăng 26,81%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 5.479,4 nghìn tấn, tăng 5,0%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 45.706 nghìn lít, giảm 16,38%; nước ngọt các loại ước đạt 20.664 nghìn lít, giảm 14,30%; sợi các loại ước đạt 31,3 nghìn tấn, giảm 12,44%; giày da ước đạt 9.206 nghìn đôi, giảm 20,92%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 460,9 nghìn tấn, giảm 21,58%; sắt, thép ước đạt 3.132,0 nghìn tấn, giảm 22,66%; cuộn cảm ước đạt 57.066 nghìn cái, giảm 37,55%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2023 ước tính tăng 21,26% so với tháng trước và tăng 10,01% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,70% so với cùng kỳ năm trước, đa số các ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó có một số ngành giảm mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 11,79%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ

gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 23,03%; sản xuất kim loại giảm 35,32%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 57,98%. Chỉ có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất trang phục tăng 28,68%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 2,07%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,35%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,87%.

Ước tính tại thời điểm 30/9/2023, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,68% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng tăng 31,66% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới (có 06/12 ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng, trong đó có hai ngành tăng cao là ngành dệt tăng 56,94% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 75,87%). Các ngành còn lại đều có chỉ số tồn kho giảm hoặc bằng tháng trước, trong đó có một số ngành có lượng tồn kho giảm mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tương ứng giảm 13,01%; 31,90%).

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 30/9/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,54% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 8,29% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,19%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,09%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,31%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,66%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,41%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,09%; sử dụng

lao động ngành khai khoáng không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng cao (tương ứng tăng 6,98% và 16,70%). Chỉ có 04 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,15%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 3,23%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,41%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,65%.

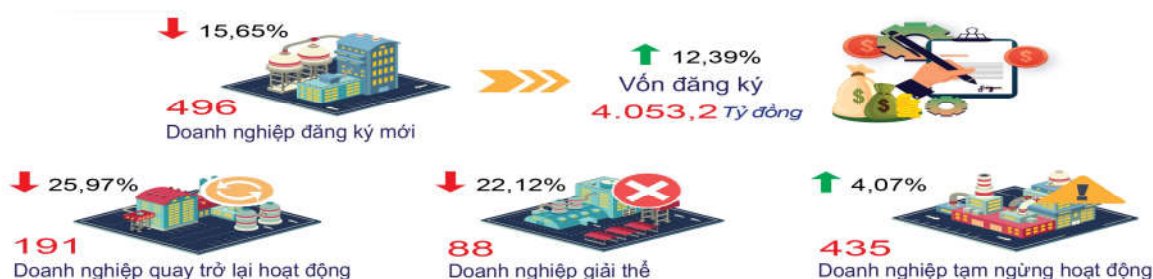
3. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/9/2023), toàn tỉnh có 29 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 112,5 tỷ đồng, bằng 85,29% về số doanh nghiệp và bằng 36,42% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 03 doanh nghiệp hoạt động trở lại; 09 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động và 03 doanh nghiệp đã giải thể.

Đăng ký doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2023

(So cùng kỳ năm trước)



Tính chung 9 tháng, toàn tỉnh có 496 doanh nghiệp³ đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký là 4.053,2 tỷ đồng, giảm 15,65% về số doanh nghiệp nhưng tăng 12,39% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 8,17 tỷ đồng, tăng 33,24% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 9 tháng có 191 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 26,0% so với cùng kỳ năm trước; có 435 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 4,07%; có 88 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 22,12%.

² Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 04 đơn vị; công ty TNHH 1TV 23 đơn vị;

³ Trong đó, công ty cổ phần 64 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 141 đơn vị; công ty TNHH 1TV 377 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 06 đơn vị;

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 cho thấy: Có 33,33% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm nay tốt hơn quý trước (tập trung vào một số ngành như dệt; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học); số doanh nghiệp cho biết đang gặp khó khăn là 46,67% (tập trung ở các doanh nghiệp sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu); 20% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định⁴. Dự báo về xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp quý IV/2023 so với quý III/2023, có 30% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 30% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 40% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn (trong đó, các doanh nghiệp sản xuất đồ uống chưa lạc quan về khả năng hồi phục của thị trường tiêu thụ nên dự báo sản xuất còn gặp khó khăn).

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III năm nay, số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp là 53,33%; có 46,67% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 50,0% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước; 30,0% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng nhập khẩu là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 20,0% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 16,67% số doanh nghiệp cho rằng thiết bị công nghệ lạc hậu; 23,33% số

⁴ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 36,67% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 36,66% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 26,67% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 16,67% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 36,67% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao; 13,33% số doanh nghiệp cho rằng do chính sách pháp luật của Nhà nước là yếu tố quan trọng làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về khối lượng sản xuất, số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2023 tăng so với quý trước là 36,67%; số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm là 46,67% và 16,67% số doanh nghiệp cho rằng khối lượng sản xuất trong quý ổn định⁵. Xu hướng khối lượng sản xuất quý IV/2023 so với quý III năm nay, có 36,67% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên, tập trung vào các ngành dệt, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm điện tử, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; 36,67% số doanh nghiệp dự báo giảm và 26,67% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 29,63% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III năm nay cao hơn quý trước; 44,44% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 25,93% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định⁶. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 29,63% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 37,04% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 33,33% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III năm nay so với quý trước, có 33,34% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn quý trước; số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm là 44,44% và 22,22% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 33,33% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; số doanh nghiệp dự kiến đơn đặt hàng xuất khẩu sẽ giảm đi là 11,11% và 55,56% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về sử dụng lao động, chỉ có 16,67% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động quý III năm nay cao hơn quý trước; 63,33% số doanh nghiệp có số lượng lao động ổn định và 20,0% số doanh nghiệp có lao động giảm. Dự kiến quý IV/2023, có 83,33% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động tăng lên hoặc giữ ổn định; có 16,67% số doanh nghiệp dự kiến số lượng lao động giảm, tập trung ở các ngành như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).

⁵ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 40,0% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 33,33% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 26,67% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 35,72% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 32,14% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 32,14% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

4. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 9/2023 chịu sự tác động của nhiều yếu tố, việc kinh doanh của một vài nhóm hàng hóa chững lại khi học sinh các cấp bước vào năm học mới; mặt khác nhiều nhóm hàng thương mại chịu tác động bởi yếu tố giá như gạo và nhiên liệu tác động làm tăng doanh thu. Bên cạnh đó, việc học sinh bước vào năm học mới nên nhu cầu tham quan du lịch giảm, cộng với việc thực hiện Tháng An toàn giao thông nên doanh thu dịch vụ ăn uống cũng bị ảnh hưởng. Đó là những yếu tố chính tác động đến hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong tháng 9/2023.

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

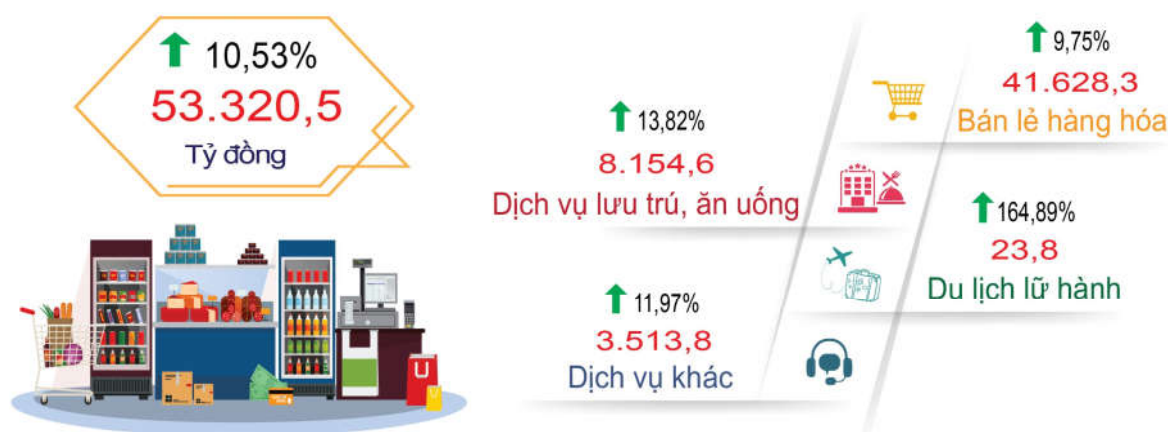
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2023 ước đạt 6.041,2 tỷ đồng, tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 9,13% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.745,6 tỷ đồng, tăng 0,14% và tăng 10,81%; dịch vụ lưu trú ước đạt 29,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,54% và tăng 3,63%; dịch vụ ăn uống ước đạt 870,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,68% và tăng 2,06%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 5,80% và tăng 59,96%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 393,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,15% và tăng 6,09%.

Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước có nhiều nhóm hàng có doanh thu tăng, trong đó có một số nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng chung chủ yếu do tác động bởi giá tăng, cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.088,2 tỷ đồng, tăng 0,39%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 875,7 tỷ đồng, tăng 1,93%; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 29,0 tỷ đồng, tăng 8,76% do giá gas tháng này tăng cao so với tháng trước; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 206,7 tỷ đồng, tăng 1,16%. Bên cạnh đó, nhóm hàng ô tô các loại ước đạt 44,7 tỷ đồng, tăng 6,31% do tâm lý của khách hàng ngại mua xe vào tháng 7 âm lịch nên nhu cầu tăng vào nửa cuối tháng. Ngược lại, có một số nhóm hàng có doanh thu giảm do nhu cầu tiêu dùng giảm sau khi học sinh bước vào năm học mới như nhóm hàng may mặc ước đạt 291,1 tỷ đồng, giảm 5,24%; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 39,1 tỷ đồng, giảm 8,81%; nhóm hàng phương tiện đi lại ước đạt 209,2 tỷ đồng, giảm 2,88%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 10,81%, tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều mặt hàng chịu tác động của việc tăng giá so với cùng kỳ, cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 7,35% chủ yếu là do giá lương thực tăng cao; nhóm hàng may mặc tăng 16,37%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,77%; nhóm hàng ô tô các loại tăng 36,83%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 17,39%;...

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 9/2023 giảm so với tháng trước chủ yếu do tình hình thời tiết trong tháng mưa nhiều tác động đến nhu cầu tham quan du lịch, cộng với việc học sinh, sinh viên nhập học năm học mới nên doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành tháng 9/2023 giảm so với tháng trước. Mặt khác, hoạt động tăng cường kiểm tra của ngành Công an trong tháng An toàn giao thông nên doanh thu dịch vụ ăn uống bị ảnh hưởng.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 53.320,5 tỷ đồng, tăng 10,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 41.628,3 tỷ đồng, tăng 9,75%; dịch vụ lưu trú ước đạt 263,4 tỷ đồng, tăng 24,20%; dịch vụ ăn uống ước đạt 7.891,2 tỷ đồng, tăng 13,50%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 23,8 tỷ đồng, tăng 164,89%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.513,8 tỷ đồng, tăng 11,97%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ là do quý I cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến quý II và quý III dịch cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng của người dân vẫn đạt thấp, đặc biệt ngành du lịch lữ hành cùng kỳ vẫn còn ảnh hưởng nặng nên tốc độ tăng khá cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



4.2. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 9/2023 ước đạt 560 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 118.195 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 1,34% về vận chuyển và tăng 2,42% về luân chuyển, tương ứng tăng 9,40% và tăng 2,83% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 474 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 115.747 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 2,68% và tăng 2,60% so với tháng trước và tăng tương ứng 1,68% và 1,87% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt

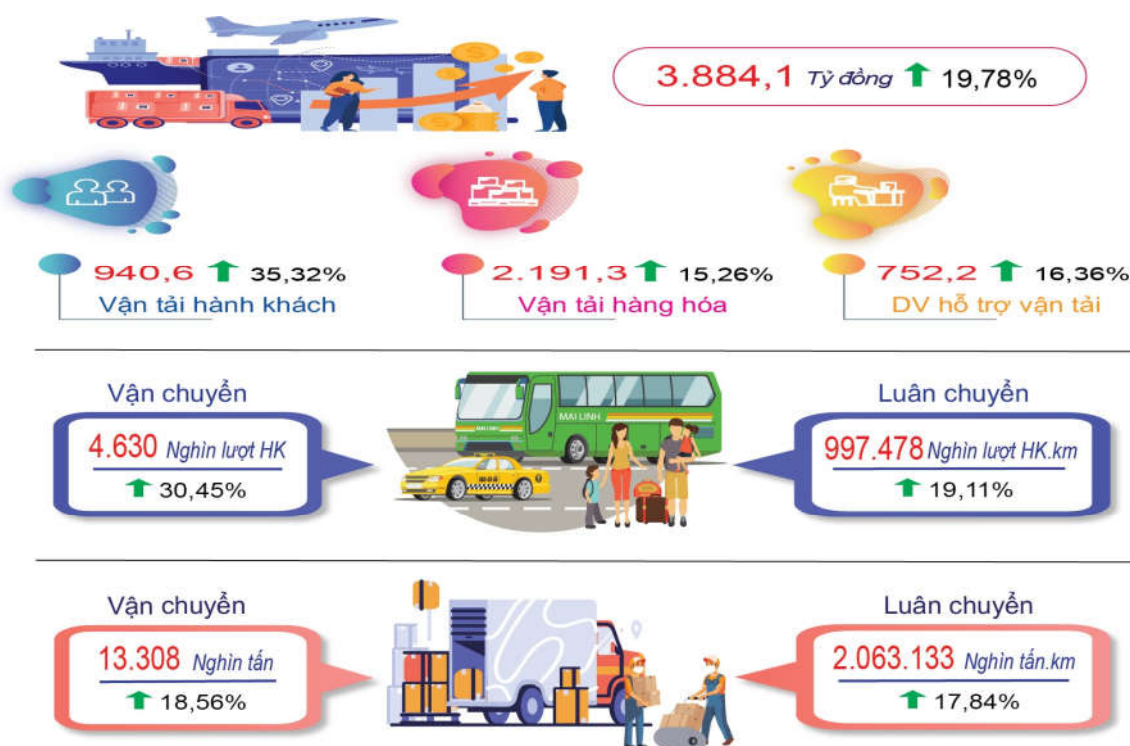
86 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.448 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 5,46% và 5,32% so với tháng trước và tăng tương ứng 88,11% và 85,99% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách đường bộ tăng là do trong tháng sinh viên nhập học hoặc trở lại trường sau kỳ nghỉ hè tại các cơ sở đào tạo ngoài tỉnh nên nhu cầu đi lại tăng; vận tải hành khách đường biển giảm là do trong tháng có mưa cộng với việc học sinh, sinh viên đã bước vào năm học mới nên nhu cầu tham quan, du lịch biển đảo Lý Sơn đã chững lại. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước, nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn còn dư âm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 4.630 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 997.478 nghìn lượt khách.km, tăng 30,45% và tăng 19,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 17,45% và 17,56%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 162,39% và 157,43%.

Vận tải hàng hóa tháng 9/2023 ước đạt 1.523 nghìn tấn với mức luân chuyển 235.963 nghìn tấn.km, giảm 1,11% về vận chuyển và giảm 1,13% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 16,27% và tăng 15,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.476 nghìn tấn với mức luân chuyển 234.549 nghìn tấn.km, giảm 1,05% về vận chuyển và giảm 1,12% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 14,87% và 15,41% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 47 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.414 nghìn tấn.km, cùng giảm 3,06% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 88,38% về vận chuyển và tăng 88,36% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước chủ yếu do thời tiết trong tháng có mưa, hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng nên nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ xây dựng chững lại.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 13.308 nghìn tấn với mức luân chuyển 2.063.133 nghìn tấn.km, tăng 18,56% về vận chuyển và tăng 17,84% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 17,03% và 17,55%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 110,90% và 110,89%.

Hoạt động vận tải 9 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2023 ước đạt 445,2 tỷ đồng, tăng 0,13% so với tháng trước và tăng 11,61% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 332,8 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,05% và tăng 8,83%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 24,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,70% và tăng 86,20%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 88,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,23% và tăng 10,23%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 106,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,31% và tăng 9,15%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 250,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,07% và tăng 13,20%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 88,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,23% và tăng 10,23%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.884,1 tỷ đồng, tăng 19,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 940,6 tỷ đồng, tăng 35,32%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.191,3 tỷ đồng, tăng 15,26%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 752,2 tỷ đồng, tăng 16,36%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Thu, chi ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2023 ước đạt 18.285 tỷ đồng, bằng 76,55% dự toán năm và giảm 20,55% so với cùng kỳ năm trước.

Thu cân đối ngân sách nhà nước ước đạt 18.238 tỷ đồng, bằng 77,12% dự toán năm và giảm 20,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 12.148 tỷ đồng, bằng 78,12% dự toán năm và giảm 12,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước đạt 9.595 tỷ đồng, bằng 88,17% dự toán năm và giảm 16,63%.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 961 tỷ đồng, bằng 102,97% dự toán năm và tăng 2,97%.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 6.072 tỷ đồng, bằng 74,96% dự toán năm và giảm 32,99%.

Vay của ngân sách địa phương ước đạt 47 tỷ đồng, bằng 20,05% dự toán năm và tăng 184,69% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



b) Chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2023 ước đạt 10.457 tỷ đồng, bằng 59,64% dự toán năm và tăng 13,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 8.930 tỷ đồng, bằng 61,67% dự toán năm và tăng 9,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.404 tỷ đồng, bằng 52,73% dự toán năm và giảm 0,58%.

+ Chi thường xuyên ước đạt 6.514 tỷ đồng, bằng 69,12% dự toán năm và tăng 13,93%.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ước đạt 7 tỷ đồng, bằng 622,98% dự toán năm và giảm 55,30%.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương ước đạt 1.527 tỷ đồng, bằng 50,01% dự toán năm và tăng 42,23% so với cùng kỳ năm trước.

2. Đầu tư và xây dựng

Xác định công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2023, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả; chỉ đạo tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ban hành nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án. Theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nhằm phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

** Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn*

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2023 ước đạt 24.875,4 tỷ đồng, tăng 0,1% (18,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 73,2-75,4% kế hoạch năm (Kế hoạch vốn: 33.000 - 34.000 tỷ), chủ yếu tăng ở khu vực nhà nước với mức tăng 3.704,1 tỷ đồng, khu vực ngoài nhà nước giảm 2.945,4 tỷ đồng và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 740,3 tỷ đồng. Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2023, bao gồm:

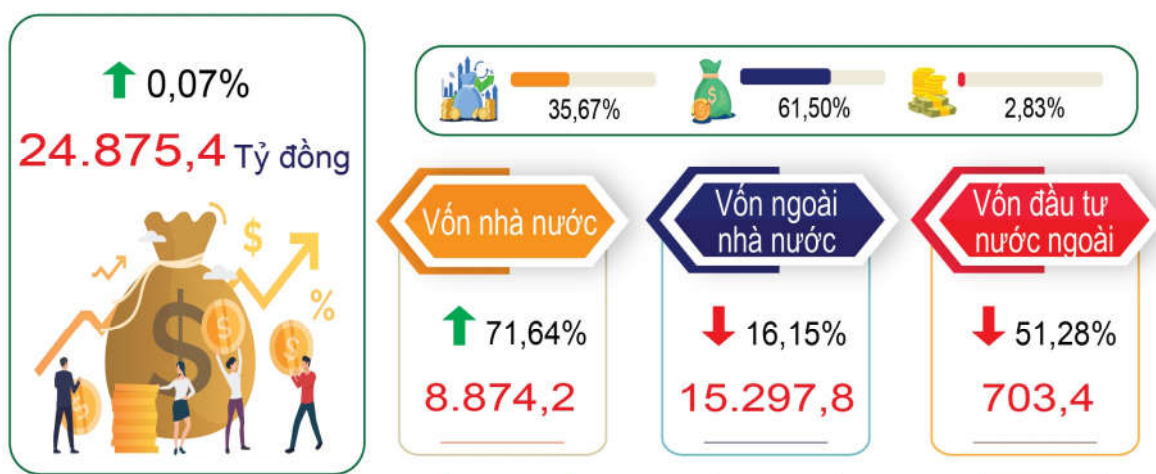
+ *Vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước* ước đạt 8.874,2 tỷ đồng, tăng 71,6% (3.704,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước (trong đó: vốn ngân sách nhà nước ước đạt 7.883,5 tỷ đồng, tăng 96,4%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 223,0 tỷ đồng, tăng 12,4%). Nguyên nhân do đầu năm 2023, dự án Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (2023-2026) có tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng thuộc nguồn vốn của trung ương đã bắt đầu khởi công, 9 tháng năm 2023 ước thực hiện đạt 3.602,7 tỷ đồng. Ngoài ra, các dự án đầu tư công của tỉnh có tổng mức đầu tư lớn chuyển tiếp từ năm trước sang nên tiến độ thực hiện vẫn được đảm bảo, như dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb;...

+ *Vốn ngoài nhà nước* ước đạt 15.297,8 tỷ đồng, giảm 16,1% (2.945,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 18,9% (2.284,7 tỷ đồng); vốn đầu tư của dân cư giảm 10,7% (660,7 tỷ đồng). Vốn đầu tư của doanh nghiệp giảm do đầu năm 2023 lãi suất vay ngân hàng tăng và giá nguyên vật liệu xây dựng (như sắt, thép, cát...) tăng cao làm cho doanh nghiệp tư nhân có tâm lý ngại đầu tư. Đối với hộ dân cư, một phần do thu nhập của người dân trong đầu năm 2023 giảm (nhiều người thiếu

việc làm do doanh nghiệp không có đơn hàng hoặc bị gián đoạn sản xuất,...) làm hạn chế khả năng đầu tư.

+ *Vốn khu vực FDI* ước đạt 703,4 tỷ đồng, giảm 51,3% (740,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, các dự án có tổng mức đầu tư lớn như Nhà máy sản xuất nội thất Công ty TNHH Oucanyon Furniture (Việt Nam); Nhà máy sản xuất ống truyền y tế M.E.Nikkiso Việt Nam - Dung Quất; Nhà máy sản xuất và gia công đồ gỗ - ngoại thất millennium (building 6 & 7) thuộc Công ty TNHH Millennium Furniture;... các dự án cơ bản đã hoàn thành xong trong năm 2022, đến đầu năm 2023 các công trình chuyển tiếp vốn không còn cao và triển khai chậm nên vốn thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



* *Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý* trong tháng 9 năm 2023 ước đạt 696,2 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 566,3 tỷ đồng, tăng 21,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 126,2 tỷ đồng, tăng 13,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 3,7 tỷ đồng, tăng 12,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.280,8 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 62,0% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 3.401,2 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 60,5% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 850,1 tỷ đồng, tăng 6,4% và đạt 68,3% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 29,5 tỷ đồng, tăng 3,5% và đạt 71,4% kế hoạch năm.

3. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2023 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 2,53% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,65% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2023 tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 3,17% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,31% của CPI tháng 9/2023 so với tháng trước, có 6/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,28% (lương thực tăng 2,74%, thực phẩm tăng 0,09%; ăn uống ngoài gia đình ổn định); đồ uống và thuốc lá tăng 0,26%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,63%; giao thông tăng 1,08%; giáo dục tăng 0,16% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,16%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,04%. Các nhóm hàng hoá và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông.

CPI bình quân quý III/2023 tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,56% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 14,58%, thực phẩm tăng 3,88%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,47%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng mạnh với 10,33%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,88%. Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,39%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,30%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,53% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giáo dục tăng 1,65% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,65%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,17%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 3,43%; bưu chính viễn thông giảm 0,27%.

CPI bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 3,17% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,43% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 9,60%, thực phẩm tăng 3,23%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,23%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,22%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng mạnh với 10,27%; giáo dục tăng 4,51% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,73%). Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,53%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,14%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 5,36%; bưu chính viễn thông giảm 0,12%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 1,65% so với tháng trước; tăng 1,93% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,51% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2023 tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 1,56% so với tháng trước; tăng 0,38% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,62% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2023 tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 2,53% so cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và công tác an sinh xã hội

Nhằm triển khai Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển thị trường lao động, UBND tỉnh ban hành các quyết định, kế hoạch⁷ triển khai thực hiện tại địa phương, tập trung vào các hoạt động hỗ trợ người lao động quay trở lại nơi làm việc, cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Đồng thời, thường xuyên theo dõi chặt chẽ, nắm tình hình lao động, nhất là trong các khu công nghiệp, trong thời gian trước và sau Tết Nguyên đán. Từ đó, kịp thời có phương án hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động và phương án hỗ trợ trong trường hợp cần thiết. Đến nay, đã tổ chức 17 phiên giao dịch việc làm, chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm ngày càng nâng cao, kịp thời đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động trong và ngoài nước. Số lao động có việc làm tăng thêm là 8.300

⁷Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu vận động lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 176-KH/TU ngày 27/02/2023 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 12/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới; Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023...

người; trong đó số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 836 người. Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Tiếp nhận, xem xét quy trình ký kết, nội dung các thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp theo quy định. Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo mục tiêu xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) năm 2023 và các hoạt động về ATVSLĐ trên địa bàn tỉnh. Chất lượng giáo dục nghề nghiệp được đổi mới, phát triển; triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm tạo đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp được quan tâm và ưu tiên. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp được chú trọng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người học, gia đình và xã hội về ý nghĩa của việc học nghề, kỹ năng nghề trong tiếp cận việc làm, nâng cao thu nhập và cơ hội học tập suốt đời.

Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo tết cho đối tượng Người có công với cách mạng trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023 và Ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7⁸. Kịp thời chi trả tiền quà và kiểm tra, theo dõi việc cấp phát cho đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng. Thực hiện chỉnh trang nghĩa trang liệt sỹ (NTLS) tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023 và Ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7. Tổ chức các hoạt động ý nghĩa nhân Ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7. Thẩm định hồ sơ, giải quyết cho 3.293 trường hợp hưởng chế độ trợ cấp chính sách người có công theo quy định, trong đó: đẩy mạnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ bằng hình thức trực tuyến. Kiểm tra, khảo sát, sửa chữa, nâng cấp phần mộ liệt sỹ đối với 08 NTLS trên địa bàn tỉnh với kinh phí thực hiện dự kiến khoảng 19,5 tỷ đồng. Thực hiện tốt công tác điều dưỡng⁹ năm 2023. Tổ chức thực hiện tốt

⁸Dịp Tết nguyên đán: với 56.909 suất quà của Chủ tịch nước, tổng kinh phí 17.348.000.000 đồng; 80.573 suất quà bằng tiền mặt của UBND tỉnh, với tổng kinh phí: 35.934.300.000 đồng và 33.343 suất quà bằng hiện vật cho gia đình liệt sỹ, với tổng kinh phí 13.337.200.000 đồng.

Dịp 27/7: với 51.380 suất quà của Chủ tịch nước, tổng kinh phí 15.618.600.000 đồng; 53.118 suất quà bằng tiền mặt của UBND tỉnh, với tổng kinh phí: 26.657.500.000 đồng và 9.912 suất quà bằng tiền mặt của UBND huyện với tổng kinh phí: 3.463.400.000 đồng.

Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát, kịp thời giải quyết hồ sơ, phát hành trợ cấp cho đối tượng thụ hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi theo quy định.

* **Công tác cấp phát quà Tết:** Tổng số quà tặng đối tượng chính sách trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023 là 177.930 suất, với tổng kinh phí 74.956.267.200 đồng. Ngoài ra, Bộ Quốc phòng thăm, tặng 200 suất quà cho đối tượng người có công trên địa bàn, với tổng kinh phí 260.000.000 đồng. Tổ chức Chương trình tặng quà cho 283 thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81% trở lên trên địa bàn tỉnh, từ nguồn kinh phí Quỹ Thiện Tâm thuộc Tập đoàn Vingroup hỗ trợ, tổng số tiền hơn 4.245.000.000 đồng.

⁹Thực hiện điều dưỡng cho 17.544 lượt người với tổng kinh phí hơn 28,6 tỷ đồng.

công tác nuôi dưỡng các đối tượng người có công tại Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh...

2. Giáo dục và đào tạo

Triển khai nhiệm vụ năm học đảm bảo theo Khung kế hoạch thời gian năm học và tổng kết năm học 2022-2023. Tổ chức thành công Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024 của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.

Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ: Năng lực học môn Tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số cấp tiểu học; dạy học lớp ghép, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục, phổ cập GDTH đối với học sinh hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn; sử dụng sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 4, lớp 8, lớp 11 năm học 2023-2024; giáo dục STEM cấp tiểu học... Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023- 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Quảng Ngãi.

Hướng dẫn triển khai đến các cơ sở giáo dục: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Quảng Ngãi lớp 4 năm học 2023-2024 cấp tiểu học; tổ chức Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VI; thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm học 2023-2024; tham gia cuộc thi Olympic tiếng Anh trên Internet (IOE) năm học 2023-2024; ban hành cấu trúc đề thi học sinh giỏi cấp tỉnh bậc trung học năm học 2023-2024; triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT; tổ chức thi chọn học sinh giỏi năm học 2023-2024; hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đầu năm học 2023-2024; triển khai thực hiện bảo đảm TTATGT trong dịp Lễ 02/9 và “Tháng cao điểm An toàn giao thông cho học sinh đến trường - tháng 9”...

Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tại tỉnh diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế thi, với 13.726 thí sinh tham gia dự thi; tổ chức chấm thi và công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT theo Lịch của Bộ GDĐT. Tổ chức chấm phúc khảo Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023- 2024 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tại tỉnh Quảng Ngãi với tổng số thí sinh đăng ký phúc khảo 129 thí sinh.

3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến; chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế. Tiếp tục triển khai Đề

án Thiết lập Hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân; triển khai sâu rộng: Tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa sử dụng phần mềm “Bác sĩ cho mọi nhà”.

Các hoạt động phòng, chống dịch tiếp tục được duy trì; nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, có biện pháp chủ động phòng ngừa, giám sát chặt chẽ nên trong 9 tháng đầu năm không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tuy nhiên, một số bệnh tăng cao so cùng kỳ như: Tay chân miệng, viêm kết mạc cấp nhưng được kiểm soát kịp thời, không có tử vong do các bệnh dịch nguy hiểm. Cụ thể:

- Số ca mắc sốt xuất huyết trong tháng 9/2023 ghi nhận 94 ca mắc mới, giảm 72 ca so với tháng 8/2023 (166 ca); lũy kế 9 tháng 1.495 ca, giảm 38,15% so với cùng kỳ năm 2022 (2.417 ca).

- Bệnh Tay – Chân – Miệng trong tháng 9/2023 ghi nhận 178 ca mắc mới, giảm 56,25% so với tháng 8/2023; lũy kế 9 tháng 559 ca, gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2022 (363 ca).

- Trong tháng ghi nhận bệnh viêm kết mạc cấp (đỏ mắt) tăng mạnh với 6.221 ca; cộng dồn 13.965 ca.

- Các bệnh truyền nhiễm khác chưa có dấu hiệu tăng bất thường.

Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực; công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động, kịp thời. Trong 9 tháng đầu năm không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

4. Hoạt động văn hoá, thể thao

** Lĩnh vực văn hóa:*

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa luôn được quan tâm, đầu tư, nhằm phát huy được giá trị di sản, tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo. Tổ chức thành công Lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích Quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ; tổ chức Lễ dâng hương tưởng niệm 55 năm Ngày 504 thương dân Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968-16/3/2023); tổ chức Lễ viếng hương tưởng niệm 159 năm ngày Anh hùng dân tộc Trương Định tuần tiết (20/8/1864 – 20/8/2023). Tổ chức Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ - xuân Quý Mão 2023 tại Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh (gần 500 cây bàng vuông và dương liễu); tham gia Triển lãm “Di sản văn hóa biển, đảo Việt Nam” trong khuôn khổ Năm Du lịch Quốc gia – Bình Thuận năm 2023.

Phối hợp với UBND thị xã Đức Phổ tổ chức Chương trình “Mùa xuân trên đầm An Khê”. Tổ chức Liên hoan Văn nghệ quần chúng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Liên hoan thôn, tổ dân phố văn hóa tiêu biểu tỉnh Quảng Ngãi năm

2023; Hội thi Văn nghệ người cao tuổi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Lễ hội Lân – Sư – Rồng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng toàn quốc năm 2023 với chủ đề “Ca khúc cách mạng”, đạt 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc; phối hợp với Hội Sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Triển lãm - Hội thi - Hội chợ sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi mở rộng năm 2023.

** Lĩnh vực thể thao*

+ *Thể dục thể thao cho mọi người:* Tổ chức thành công Lễ Phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Lễ phát động toàn dân luyện tập môn bơi, phòng, chống đuối nước trẻ em năm 2023; giải Dù lượn hạ cánh chính xác Việt Nam mở rộng năm 2023. Phối hợp với câu lạc bộ Kite Skye tổ chức 02 buổi thả diều nghệ thuật. Phối hợp với Liên đoàn Điền kinh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức 02 giải việt dã; phối hợp với Liên đoàn Mô tô – Xe đạp tổ chức Giải đua xe đạp tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I – năm 2023; phối hợp với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tổ chức Giải Marathon tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, Cup BSR; phối hợp với Đại sứ quán Ấn Độ và Liên đoàn Yoga tổ chức sự kiện chào mừng ngày Quốc tế Yoga lần thứ 9 – năm 2023 tại Quảng Ngãi.

Từ đầu năm đến nay đã tổ chức và phối hợp tổ chức 16 giải thể thao cấp tỉnh. Tham gia Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc khu vực II năm 2023, xếp thứ 4/13 toàn đoàn. Tham gia Ngày hội Văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc thiểu số khu vực Miền Trung tại tỉnh Bình Định xếp thứ 3 toàn đoàn.

+ *Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:*

Tổ chức 02 giải thể thao cấp quốc gia: Giải vô địch Trẻ Vovinam toàn quốc; giải Vô địch trẻ và thiếu niên võ Cổ truyền toàn quốc; phối hợp với Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh (HTV) tổ chức giải đua xe đạp toàn quốc tranh Cup truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh - chặng 9: Quảng Ngãi – Quy Nhơn.

Các đội tuyển và trẻ đã tham gia 22/29 giải thể thao toàn quốc, đạt 87 huy chương, trong đó có 27 huy chương Vàng, 23 huy chương Bạc và 37 huy chương Đồng, đạt 85,29% kế hoạch chỉ tiêu giao. Các đội năng khiếu tham gia 16/16 giải thể thao toàn quốc, đạt 44 huy chương; trong đó có 07 huy chương Vàng, 13 huy chương Bạc và 24 huy chương Đồng. Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ngãi có 09 vận động viên, 07 trọng tài được triệu tập làm nhiệm vụ quốc gia.

Trên đấu trường quốc tế, tỉnh Quảng Ngãi có 01 vận động viên tham gia và đạt huy chương vàng tại Seagame 32¹⁰, có 02 vận động viên đạt thành tích xuất sắc tại Đại hội Thể thao Người Khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 12 (Asean Para Game 12).

5. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/8/2023 đến 14/9/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ, chết 11 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 260 triệu đồng (*So với tháng 9/2022: Tăng 05 vụ, tăng 09 người chết, giảm 05 người bị thương; so với tháng 8/2023: Tăng 05 vụ, tăng 02 người chết, tăng 06 người bị thương*), cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 20 vụ, chết 11 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 260 triệu đồng (*So với tháng 9/2022: Tăng 05 vụ, tăng 09 người chết, giảm 05 người bị thương; so với tháng 8/2023: Tăng 05 vụ, tăng 02 người chết, tăng 06 người bị thương*); trong đó:

- + *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 12 vụ, chết 11 người, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 232 triệu đồng (*So với tháng 9/2022: Tăng 10 vụ, tăng 09 người chết, tăng 03 người bị thương; so với tháng 8/2023: Tăng 04 vụ, tăng 02 người chết, tăng 02 người bị thương*).

- + *Va chạm giao thông*: Xảy ra 08 vụ, bị thương 12 người, thiệt hại tài sản khoảng 28 triệu đồng (*So với tháng 9/2022: Giảm 05 vụ, giảm 08 người bị thương; so với tháng 8/2023: Tăng 01 vụ, tăng 04 người bị thương*).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (*So với tháng 9/2022 và tháng 8/2023: Không tăng, không giảm*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*So với tháng 9/2022 và tháng 8/2023: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 9 tháng năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/9/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 154 vụ TNGT, tăng 25 vụ so với cùng kỳ năm 2022, chết 67 người, giảm 25 người, bị thương 138 người, tăng 50 người. Trong đó:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 154 vụ (*tăng 28 vụ*), chết 67 người (*giảm 22 người*), bị thương 138 người (*tăng 50 người*).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (*giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, số người bị thương không tăng không giảm*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*không tăng, không giảm*).

¹⁰ Vận động viên Đinh Văn Bí đạt huy chương vàng nội dung đối kháng (Tán thủ) môn Wushu, hạng cân 70kg.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, cuộc xung đột quân sự tại Ukraine kéo dài gây ra nhiều tác động tới quốc tế; nhu cầu tiêu thụ nhiều mặt hàng trên thế giới sụt giảm; rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ trên toàn cầu gia tăng... Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh ta chịu sự tác động nhất định. Bên cạnh những kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm 2023 như: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn ổn định; hoạt động thương mại, dịch vụ hoạt động ổn định và tăng khá so cùng kỳ nhờ dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới, nhu cầu thị trường suy giảm, áp lực giá nguyên vật liệu tăng cao, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh bất thường, khó dự báo. Do đó, để đạt được mục tiêu tăng trưởng trong năm 2023 cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và toàn dân. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, kịp thời ứng phó trong mọi tình huống, tập trung triển khai hiệu quả, đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh¹¹. Đẩy mạnh công tác hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Hai là, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; 03 Chương trình mục tiêu quốc gia¹² và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đôn đốc các đơn vị đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023, đảm bảo đúng tiến độ theo Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh, phân đầu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2023;

Ba là, triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây

¹¹ Các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023, số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 và các Nghị quyết tại các phiên họp thường kỳ; các Quyết định của UBND tỉnh: số 68/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, số 69/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, số 117/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 và Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022.

¹² Gồm: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

dựng các cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và cho các dự án công nghiệp quan trọng, quy mô lớn. Trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế hồi phục chậm, tổng cầu giảm, ngành công nghiệp cần có giải pháp đưa ra nhằm bám sát thị trường, mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối trong chuỗi sản xuất của từng ngành hàng nhằm đẩy mạnh tiêu thụ; nghiên cứu khả năng chuyển đổi mặt hàng theo nhu cầu thị trường; đồng thời luôn quan tâm bảo đảm chất lượng sản phẩm cao và ổn định, gắn với thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo bứt phá và động lực tăng trưởng mới.

Bốn là, triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 152-KH/TU ngày 28/11/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh. Chú trọng chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là về giống, công nghệ sinh học. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Triển khai các biện pháp và hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan.

Năm là, tập trung thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030; triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ gắn với an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, gắn kết thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt, khai thác các hiệp định thương mại tự do để mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch, hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước.

Sáu là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo tinh thần Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh; chủ động rà soát, đánh giá các yếu tố tác động đến số thu,

xử lý kịp thời các vướng mắc về chế độ, chính sách ảnh hưởng đến quản lý, thu nộp ngân sách nhà nước. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Bây là, tiếp tục tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở... nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân; thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.



9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)



Vụ đông xuân

38,1 ↓ 0,8%

Vụ hè thu

34,9 ↓ 0,8%

Vụ mùa

1,3 ↑ 7,8%

Diện tích gieo trồng các loại cây khác (nghìn ha)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)



Thịt trâu

2,9 ↑ 3,1%



Thịt bò

16,7 ↑ 4,4%



Thịt lợn

36,2 ↑ 3,7%



Thịt gia cầm

15,1 ↑ 25,5%

Sản phẩm chăn nuôi khác



Trứng

86,4 Nghìn quả

Sữa

15,5 Nghìn tấn

Rừng trồng mới tập trung



↓ 0,4%

12,4 Nghìn ha



↓ 3,2%

Sản lượng gỗ khai thác

1.527,3 Nghìn m³

Tổng sản lượng thủy sản

235,7 Nghìn tấn ↓ 0,1%

Nuôi trồng

6,3 ↑ 2,2%



Khai thác

229,4 ↓ 0,1%

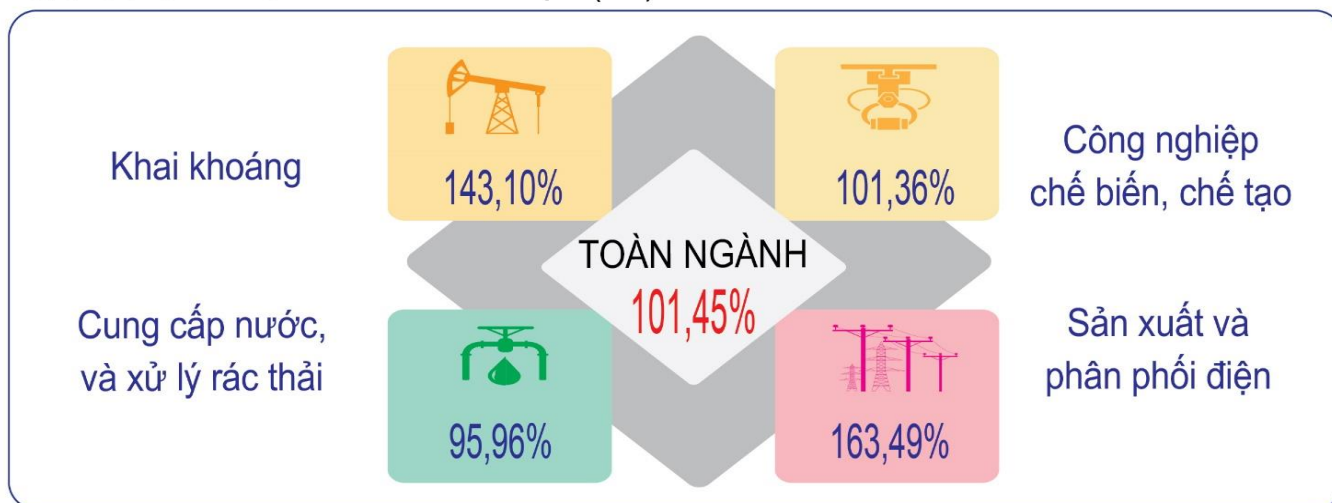




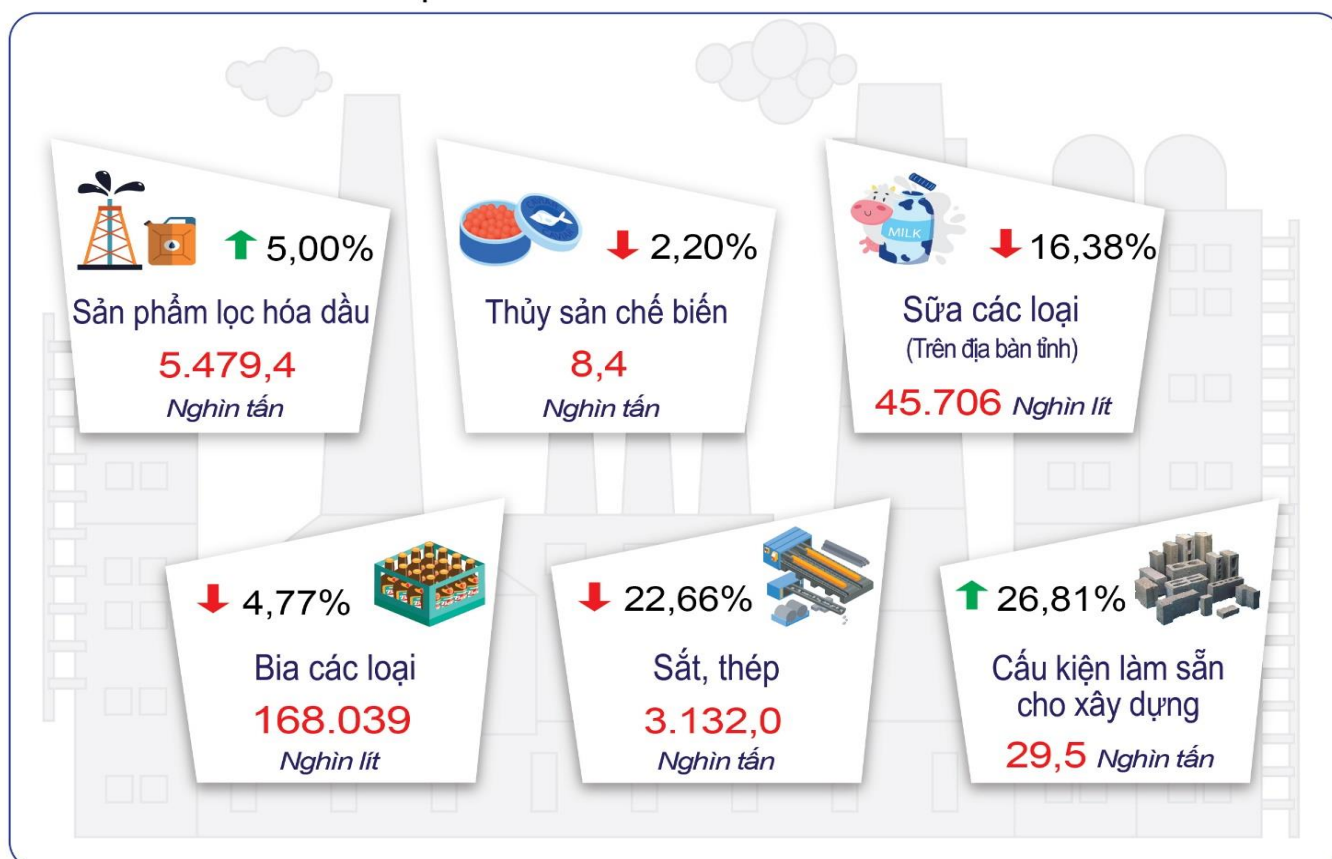
9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

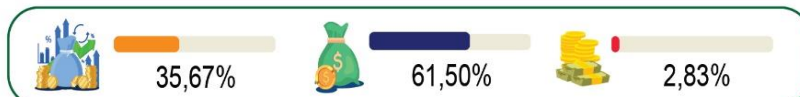




9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



3.401,2
Vốn NSNN cấp Tỉnh



850,1
Vốn NSNN cấp Huyện



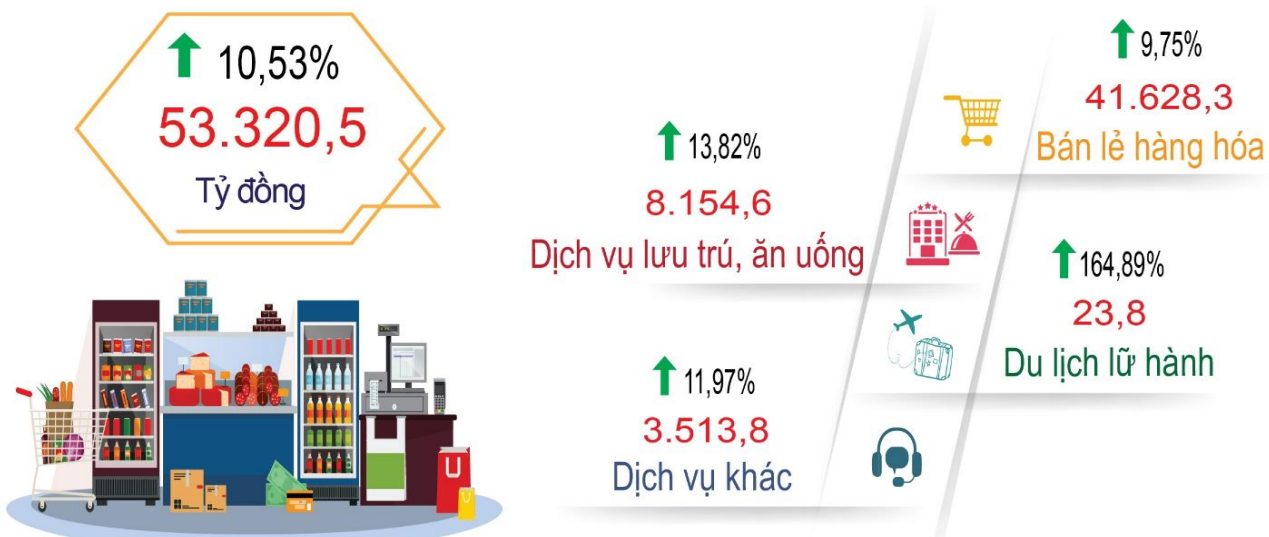
29,5
Vốn NSNN cấp Xã



9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

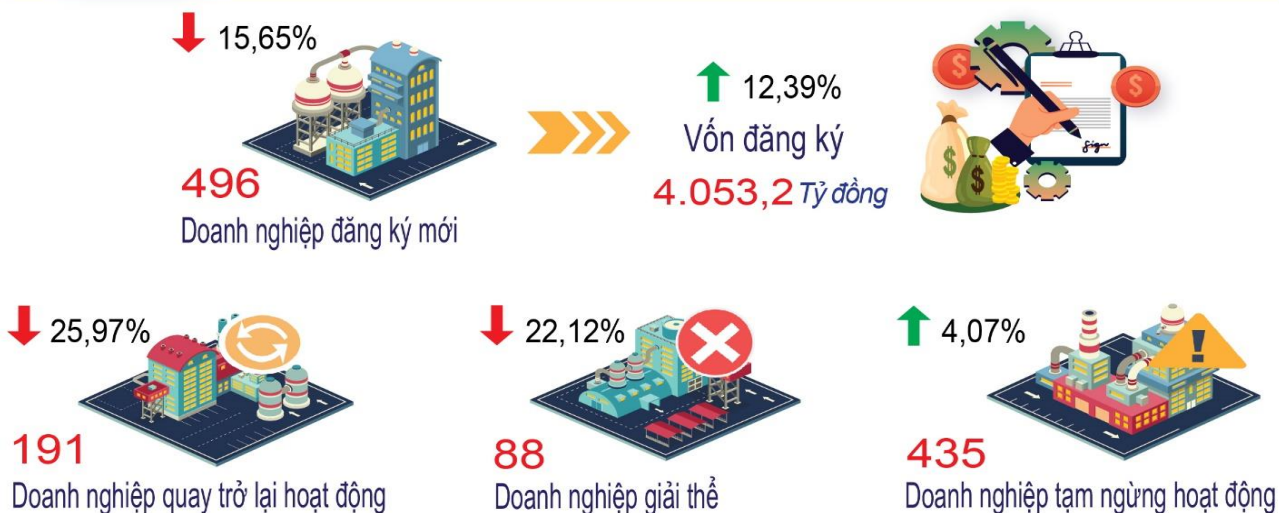
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP





9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ

Tháng 9/2023

so với
tháng 8/2023

100,31%

Tháng 9/2023

so với
tháng 9/2022

103,65%



Bình quân

9 tháng

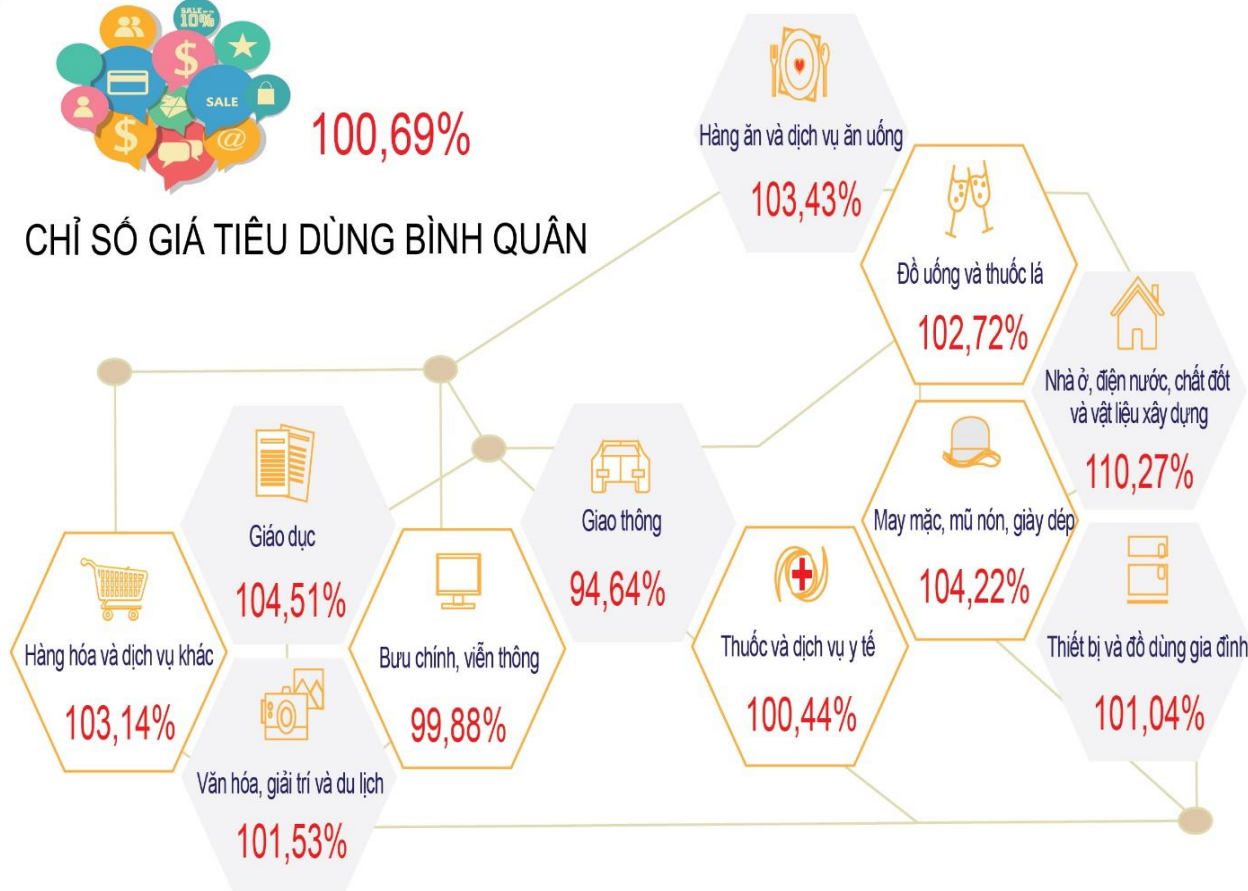
so với cùng kỳ

103,17%



100,69%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,89%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

102,53%





9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

VẬN TẢI

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



3.884,1 Tỷ đồng **↑ 19,78%**



940,6 **↑ 35,32%**

Vận tải hành khách



2.191,3 **↑ 15,26%**

Vận tải hàng hóa



752,2 **↑ 16,36%**

DV hỗ trợ vận tải

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

4.630 *Nghìn lượt HK*

↑ 30,45%



Luân chuyển

997.478 *Nghìn lượt HK.km*

↑ 19,11%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

13.308 *Nghìn tấn*

↑ 18,56%



Luân chuyển

2.063.133 *Nghìn tấn.km*

↑ 17,84%



»» 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN

↓ 20,70%

18.237,9 Tỷ đồng

(Chưa trừ hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Trong đó:

Thu nội địa **12.148,1**

Thu hoạt động
xuất nhập khẩu **6.071,8**



Chi cân đối ngân sách

↑ 9,49%

8.929,8 Tỷ đồng

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển **2.404,3**

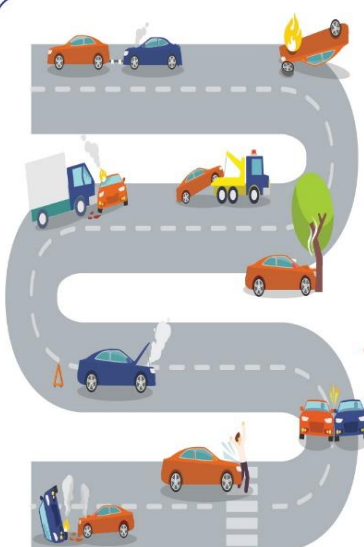
Chi thường xuyên **6.513,9**



»» 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

TAI NẠN GIAO THÔNG



154 Vụ

67 Người chết

138 Người bị thương

CHÁY, NỔ

47 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **3.469** Triệu đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

<i>Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.437,9	38.119,6	99,2
Lúa hè thu	35.184,3	34.908,3	99,2
Lúa mùa	1.220,3	1.315,9	107,8
Các loại cây khác			
Ngô	9.980,9	10.029,6	100,5
Khoai lang	234,4	230,6	98,4
Sắn/Khoai mì	14.082,3	13.098,8	93,0
Mía	205,5	162,9	79,3
Đậu tương	15,0	11,5	76,7
Lạc	6.156,1	6.394,0	103,9
Rau các loại	12.442,5	13.134,7	105,6
Đậu các loại	2.839,5	2.903,1	102,2

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	6 tháng	quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	47.712,11	23.234,61	70.946,72	108,6	106,2	107,8
Thịt lợn	24.304,34	11.891,38	36.195,72	104,7	101,5	103,7
Thịt trâu	1.960,53	955,93	2.916,46	103,6	102,2	103,1
Thịt bò	11.117,98	5.609,47	16.727,45	104,2	104,8	104,4
Thịt gia cầm	10.329,26	4.777,83	15.107,09	126,5	123,2	125,5
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	61.202,19	25.213,76	86.415,95	97,0	92,5	95,7
Sữa (Tấn)	9.844,90	5.631,10	15.476,00	110,8	156,3	123,9

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	6 tháng	Quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	8.505,5	3.857,5	12.363,0	103,83	91,47	99,63
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	934.998	592.269	1.527.266	102,54	89,04	96,84
Sản lượng củi khai thác (Ster)	239.608	90.713	330.322	92,13	89,52	91,40
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,78	8,75	10,54	171,80	257,37	237,35
Cháy rừng (Ha)	1,18	4,51	5,69	-	162,23	204,68
Chặt, phá rừng (Ha)	0,60	4,24	4,85	58,21	683,27	292,07

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2023

	Tấn					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	6 tháng	Quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Tổng sản lượng thủy sản	151.025,7	84.646,0	235.671,7	99,0	101,6	99,9
Cá	127.129,3	73.258,0	200.387,3	98,8	101,5	99,8
Tôm	3.913,9	3.167,7	7.081,6	108,2	106,0	107,2
Thủy sản khác	19.982,6	8.220,3	28.202,9	98,1	100,4	98,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.619,9	2.690,2	6.310,1	104,6	98,9	102,2
Cá	784,5	633,5	1.418,0	108,3	96,9	103,2
Tôm	1.956,5	1.614,5	3.571,0	121,3	111,4	116,8
Thủy sản khác	878,9	442,2	1.321,0	64,1	56,4	61,5
Sản lượng thủy sản khai thác	147.405,8	81.955,8	229.361,7	98,8	101,7	99,9
Cá	126.344,7	72.624,5	198.969,3	98,8	101,6	99,8
Tôm	1.957,4	1.553,2	3.510,6	95,1	100,3	97,4
Thủy sản khác	19.103,7	7.778,1	26.881,8	99,7	102,9	100,6

5. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 8/2023		Dự tính tháng 9/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		175,78	108,19	92,93	106,75	101,45
Khai khoáng	B	149,93	156,41	98,28	199,71	143,10
Khai khoáng khác	08	149,93	156,41	98,28	199,71	143,10
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	149,93	156,41	98,28	199,71	143,10
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	175,81	108,39	92,70	107,44	101,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	30,18	99,22	116,05	85,30	85,67
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	32,59	113,50	92,99	119,45	97,69
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	41,12	83,44	111,69	94,16	83,62
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	4,67	78,34	861,24	40,40	60,78
Sản xuất đồ uống	11	114,01	77,16	121,92	106,17	93,23
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	114,01	77,16	121,92	106,17	93,23
Dệt	13	368,61	69,53	120,13	120,59	81,75
Sản xuất sợi	1311	181,94	73,16	150,15	122,10	87,56
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	66,33	90,96	118,24	75,87
Sản xuất trang phục	14	73,53	110,23	98,72	92,22	116,76
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	73,53	110,23	98,72	92,22	116,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.292,97	66,73	191,55	159,23	79,08
Sản xuất giày dép	1520	1.270,59	66,73	191,55	159,23	79,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	66,14	129,23	92,94	188,13	80,23
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	66,14	129,23	92,94	188,13	80,23
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	123,20	106,01	95,06	104,65	105,56
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	123,20	106,01	95,06	104,65	105,56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	113,02	131,29	84,34	112,62	106,46
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	113,02	131,29	84,34	112,62	106,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	29,96	108,82	105,15	111,26	99,13
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	28,04	72,58	111,57	88,18	81,87

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	31,40	163,93	100,83	138,22	117,60
Sản xuất kim loại	24	11.905,75	109,47	106,32	105,17	74,89
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	11.895,95	109,47	106,32	105,17	74,89
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	24,91	83,00	104,51	138,83	124,70
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	2,16	57,14	125,00	45,45	44,06
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	31,53	48,98	104,35	86.511,09	31,73
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	78,58	117,31	103,09	115,86	228,84
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	10,39	214,88	116,96	244,44	176,40
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	10,39	214,88	116,96	244,44	176,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	612,21	109,09	77,88	100,78	95,81
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	612,21	109,09	77,88	100,78	95,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	96,55	108,40	82,26	114,99	132,30
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	96,55	108,40	82,26	114,99	132,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	509,62	149,18	827,25	574,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	509,62	149,18	827,25	574,78
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	99,03	95,46	104,80	119,11	79,61
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	99,03	95,46	104,80	119,11	79,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	183,42	85,20	108,99	69,25	95,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	183,42	85,20	108,99	69,25	95,96
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	180,16	85,20	108,99	69,25	95,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	159,34	161,77	94,50	155,87	163,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	120,41	110,30	99,49	111,42	104,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	120,41	110,30	99,49	111,42	104,51
Thoát nước và xử lý nước thải	37	173,79	82,08	-	-	74,39
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	173,79	82,08	-	-	74,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	185,75	234,08	101,16	233,61	245,28
Thu gom rác thải không độc hại	3811	185,75	234,08	101,16	233,61	245,28

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 9 năm 2023

	Đơn	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	vị	tháng 8	tháng 9	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	tính	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	139,792	139,042	1.220,124	99,46	100,52	106,26
- Trung ương	"	12,170	12,087	102,515	99,32	100,47	100,07
- Địa phương	"	127,622	126,955	1.117,609	99,48	100,53	106,86
2- Thủy sản chế biến	Tấn	928	947	8.353	102,05	94,98	97,80
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	928	947	8.353	102,05	94,98	97,80
3- Sữa các loại	1000 lít	22.310	23.200	187.419	103,99	94,00	89,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.310	23.200	187.419	103,99	94,00	89,87
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>5.372</i>	<i>6.000</i>	<i>45.706</i>	<i>111,69</i>	<i>94,16</i>	<i>83,62</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	16.016	30.000	187.475	187,31	81,65	85,71
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.016	30.000	187.475	187,31	81,65	85,71
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>454</i>	<i>3.913</i>	<i>21.142</i>	<i>861,89</i>	<i>40,40</i>	<i>60,78</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	884	962	7.885	108,82	98,67	93,26
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	884	962	7.885	108,82	98,67	93,26
6- Bia	1000 lít	18.846	22.938	168.039	121,71	134,94	95,23
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	18.846	22.938	168.039	121,71	134,94	95,23
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.095	9.500	81.178	104,45	100,90	100,99
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.095	9.500	81.178	104,45	100,90	100,99
8- Nước ngọt	1000 lít	2.467	2.900	20.664	117,55	144,71	85,70
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.467	2.900	20.664	117,55	144,71	85,70
9- Sợi	Tấn	3.007	4.516	31.300	150,18	122,12	87,56
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.007	4.516	31.300	150,18	122,12	87,56
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.299	1.315	11.495	101,23	92,15	111,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.299	1.315	11.495	101,23	92,15	111,31
11- Giày da	1000 đôi	734	1.406	9.206	191,55	159,23	79,08
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	734	1.406	9.206	191,55	159,23	79,08

A	B	1	2	3	4	5	6
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	86.438	80.338	460.932	92,94	143,69	78,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	86.438	80.338	460.932	92,94	143,69	78,42
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	654.217	614.742	5.479.427	93,97	103,11	105,00
- Trung ương	"	654.217	614.742	5.479.427	93,97	103,11	105,00
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>301.861</i>	<i>290.083</i>	<i>2.628.177</i>	<i>96,10</i>	<i>106,63</i>	<i>104,06</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>294.779</i>	<i>273.698</i>	<i>2.363.080</i>	<i>92,85</i>	<i>98,82</i>	<i>107,26</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.320	3.350	25.622	100,90	144,71	114,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.320	3.350	25.622	100,90	144,71	114,87
15- Gạch xây	1000 viên	35.825	36.026	291.123	100,56	93,36	92,16
- Trung ương	"	9.350	9.470	75.532	101,28	100,21	94,57
- Địa phương	"	26.475	26.556	215.591	100,31	91,14	91,35
xây dựng	Tấn	2.654	2.500	29.540	94,20	139,20	126,81
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.654	2.500	29.540	94,20	139,20	126,81
17- Sắt, thép	Tấn	425.813	443.000	3.132.025	104,04	107,74	77,34
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	425.813	443.000	3.132.025	104,04	107,74	77,34
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	14,11
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	14,11
19- Cuộn cảm	1000 cái	5.417	4.910	57.066	90,64	85,55	62,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.417	4.910	57.066	90,64	85,55	62,45
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	104,620	133,870	1.306,000	127,96	74,64	97,32
- Trung ương	"	40,990	35,000	425,150	85,39	46,88	81,77
- Địa phương	"	63,630	98,870	880,850	155,38	94,43	107,16
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	216,620	218,770	1.706,140	100,99	110,24	102,27
- Trung ương	"	216,620	218,770	1.706,140	100,99	110,24	102,27
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.539	1.531	12.731	99,48	111,43	104,48
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.539	1.531	12.731	99,48	111,43	104,48

7. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
Tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 9 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 9 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	121,26	110,01	96,30	98,32	131,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	114,11	94,86	88,21	109,06	139,12
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	91,57	118,24	102,24	140,40	101,65
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	106,38	88,76	55,69	78,77	514,53
Tôm đông lạnh	10202251	90,07	123,11	107,47	175,35	84,40
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	112,85	109,58	83,83	100,00	177,77
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	112,85	109,58	83,83	100,00	177,77
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	939,65	40,58	76,10	511,37	44,87
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	939,65	40,58	76,10	511,37	44,87
Sản xuất đồ uống	11	120,34	83,39	92,39	100,26	469,12
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	120,34	83,39	92,39	100,26	469,12
Bia đóng chai	11030103	98,11	108,43	88,02	101,57	496,03
Bia đóng lon	11030104	125,87	79,81	93,34	100,00	464,03
Dệt	13	74,39	107,52	95,58	156,94	70,43
Sản xuất sợi	1311	74,39	107,52	95,58	156,94	70,43
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cúi ...	13110230	74,39	107,52	95,58	156,94	70,43
Sản xuất trang phục	14	95,42	152,52	128,68	95,51	97,99
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	95,42	152,52	128,68	95,51	97,99
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	104,13	153,76	142,85	93,94	90,66
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	66,02	146,28	83,01	114,68	514,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	157,57	173,88	76,97	86,99	141,06
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	157,57	173,88	76,97	86,99	141,06
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	157,57	173,88	76,97	86,99	141,06

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	120,48	98,15	102,07	90,60	172,49
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	120,48	98,15	102,07	90,60	172,49
Xăng động cơ	19200211	110,49	105,24	102,09	88,58	161,65
Dầu nhiên liệu	19200225	134,38	91,13	102,06	92,44	183,25
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	111,02	117,27	105,35	68,10	146,22
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	111,02	117,27	105,35	68,10	146,22
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	111,02	117,27	105,35	68,10	146,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	142,60	114,86	101,87	103,35	98,27
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	103,10	109,11	84,76	109,87	122,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	103,10	109,11	84,76	109,87	122,62
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	158,53	116,47	108,86	100,00	88,35
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	250,12	168,71	126,88	100,00	77,36
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	110,52	140,04	80,55		
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	106,06	56,91	84,37	100,00	106,67
Sản xuất kim loại	24	134,78	111,49	64,68	104,02	78,63
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	134,78	111,49	64,68	104,02	78,63
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	95,12	99,93	96,40	118,63	69,02
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	168,99	118,12	54,83	100,00	82,37
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	125,00	45,45	42,02	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	125,00	45,45	42,02	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	125,00	45,45	42,02	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	50,47	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	50,47	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	50,47	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	108,09	-	-	175,87	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	108,09	-	-	175,87	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	108,09	-	-	175,87	-

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
9 tháng năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	KH năm 2023	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	CK 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	33.000.000	24.857.097	24.875.428	75,38	100,07
	34.000.000			73,16	
* Chia theo nguồn vốn:					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn		5.170.085	8.874.183		171,64
- Vốn ngân sách nhà nước		4.013.808	7.883.542		196,41
+ TW quản lý		-	3.602.717		-
+ ĐP quản lý		4.013.808	4.280.825		106,65
- Trái phiếu Chính phủ		-	-		-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		18.981	14.224		74,94
- Vốn vay từ các nguồn khác		88.893	78.968		88,83
- Vốn tự có của DN nhà nước		198.300	222.980		112,45
- Vốn khác		850.103	674.469		79,34
2- Vốn ngoài nhà nước		18.243.299	15.297.857		83,85
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		12.082.523	9.797.803		81,09
- Vốn của dân cư		6.160.776	5.500.054		89,28
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		1.443.713	703.388		48,72

9. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 9 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 8	tháng 9	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.040.706	6.041.220	53.320.534	100,01	109,13	110,53
Tổng mức bán lẻ	4.739.067	4.745.615	41.628.314	100,14	110,81	109,75
Lưu trú	29.478	29.023	263.382	98,46	103,63	124,20
Ăn uống	876.095	870.113	7.891.198	99,32	102,06	113,50
Du lịch lữ hành	3.064	2.886	23.787	94,20	159,96	264,89
Dịch vụ	393.002	393.584	3.513.853	100,15	106,09	111,97

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 9 năm 2023

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm	Tháng 12 năm	Tháng 8 năm	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
	2019	trước	trước	báo cáo	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,11	103,65	102,53	100,31	103,16	103,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,93	103,70	102,13	100,28	103,56	103,43
Trong đó: Lương thực	126,89	118,21	114,25	102,74	114,58	109,60
Thực phẩm	115,92	103,71	101,55	100,09	103,88	103,23
Ăn uống ngoài gia đình	119,63	100,11	100,22	100,00	100,19	102,23
Đồ uống và thuốc lá	116,53	101,86	101,16	100,26	102,39	102,72
May mặc, mũ nón và giày dép	113,57	103,26	102,02	100,00	103,47	104,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,54	110,03	105,67	100,63	110,33	110,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,75	100,34	99,79	99,97	100,30	101,04
Thuốc và dịch vụ y tế	105,04	100,54	100,38	100,00	100,53	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,62	102,50	105,36	101,08	96,57	94,64
Bưu chính viễn thông	96,27	99,58	99,98	100,00	99,73	99,88
Giáo dục	113,02	101,38	101,38	100,16	101,65	104,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,39	101,30	101,30	100,16	101,66	104,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,40	100,98	100,84	99,96	101,17	101,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,34	104,95	104,65	100,05	104,88	103,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	170,80	102,51	101,93	101,65	100,55	100,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,53	102,62	100,38	101,56	101,85	102,53

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước TH tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	444.577	445.169	3.884.130	100,13	111,61	119,78
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	332.965	332.812	2.909.430	99,95	108,83	115,90
Vận tải đường thủy	25.195	24.012	222.486	95,30	186,20	258,72
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	86.417	88.345	752.214	102,23	110,23	116,36
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	104.971	106.341	940.560	101,31	109,15	135,32
Vận tải hàng hóa	253.189	250.483	2.191.356	98,93	113,20	115,26
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	86.417	88.345	752.214	102,23	110,23	116,36

12. Vận tải hành khách

Tháng 9 năm 2023

	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước TH tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	552	560	4.630	101,34	109,40	130,45
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	461	474	3.795	102,68	101,68	117,45
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	91	86	835	94,54	188,11	262,39
B. Luân chuyển hành khách	115.404	118.195	997.478	102,42	102,83	119,11
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	112.818	115.747	973.676	102,60	101,87	117,56
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.586	2.448	23.802	94,68	185,99	257,43

13. Vận tải hàng hóa

Tháng 9 năm 2023

	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước TH tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.540	1.523	13.308	98,89	116,27	118,56
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.492	1.476	12.923	98,95	114,87	117,03
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	48	47	385	96,94	188,38	210,90
B. Luân chuyển hàng hóa	238.664	235.963	2.063.133	98,87	115,68	117,84
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	237.205	234.549	2.051.575	98,88	115,41	117,55
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.459	1.414	11.558	96,94	188,36	210,89

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>	20	154	133,33	133,33	119,38
Đường bộ	20	154	133,33	133,33	122,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người chết (Người)</i>	11	67	122,22	550,00	72,83
Đường bộ	11	67	122,22	550,00	75,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người bị thương (Người)</i>	15	138	166,67	75,00	156,82
Đường bộ	15	138	166,67	75,00	156,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	47	63,64	233,33	180,77
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	10,0	4.478,4	1,33	9,09	50,28

15. Thu ngân sách Nhà nước
9 tháng đầu năm 2023

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Ước TH 9 tháng đầu năm 2023	9 tháng 2023 so với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
(A + B)	23.886.700	23.015.208	18.285.366	76,55	79,45
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN					
(I)+...+(VI)	23.650.000	22.998.534	18.237.897	77,12	79,30
I. Thu nội địa	15.550.000	13.910.505	12.148.052	78,12	87,33
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	7.117.000	8.821.760	6.553.048	92,08	74,28
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	2.876.000	2.603.485	1.650.106	57,38	63,38
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	3.650.000	5.862.160	4.471.291	122,50	76,27
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.000	322.035	401.571	72,49	124,70
- Thuế tài nguyên	37.000	34.080	30.081	81,30	88,27
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	566.000	379.386	638.277	112,77	168,24
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	245.000	184.631	233.552	95,33	126,50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	194.698	403.519	126,10	207,25
- Thuế tài nguyên	1.000	57	1.206	120,60	2.115,79
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.200.000	2.308.171	2.403.790	75,12	104,14
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	1.072.070	621.147	615.404	57,40	99,08
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	1.702.640	1.396.435	1.418.235	83,30	101,56
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	185.233	245.964	83,09	132,79
- Thuế tài nguyên	129.260	105.356	124.186	96,07	117,87
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	407.046	413.134	82,63	101,50
Thuế bảo vệ môi trường	740.000	398.169	403.584	54,54	101,36
Thu phí, lệ phí	380.000	327.949	279.813	73,64	85,32
Trong đó: Lệ phí trước bạ	200.000	185.420	148.953	74,48	80,33
Các khoản thu về nhà, đất	2.681.000	933.580	961.273	35,86	102,97
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	5	5	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	9.897	13.402	223,37	135,41
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	48.901	61.418	136,48	125,60
- Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	861.524	822.389	32,90	95,46
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	13.253	64.059	49,28	483,35
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	100.000	68.135	83.541	83,54	122,61

A	1	2	3	4	5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	59.404	167.225	418,06	281,50
Thu khác ngân sách	215.000	194.704	233.039	108,39	119,69
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	9.604	11.086	110,86	115,43
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.000	2.597	242	24,20	9,32
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên				-	-
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	9.060.747	6.071.759	74,96	67,01
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000	8.666.632	5.795.207	74,76	66,87
- Thuế xuất khẩu	115.000	150.236	78.891	68,60	52,51
- Thuế nhập khẩu	187.000	190.001	156.461	83,67	82,35
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	23	3	-	13,04
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	52.296	38.578	83,87	73,77
- Thuế khác	-	1.559	2.619	-	167,99
IV. Thu viện trợ	-	889	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	-	26.393	18.086	-	68,53
VI. Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.700	16.674	47.469	20,05	284,69

16. Chi ngân sách địa phương
9 tháng đầu năm 2023

Chi tiêu	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Ước TH 9 tháng đầu năm 2023	ĐVT: triệu đồng	
				9 tháng	2023 so với
				(%)	
	Dự toán			Dự toán	Cùng kỳ
	năm 2023	9 tháng đầu	9 tháng đầu	năm 2023	năm 2022
B	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
(A + B)	17.532.834	9.229.326	10.456.611	59,64	113,30
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	14.479.818	8.155.813	8.929.762	61,67	109,49
I. Chi đầu tư phát triển	4.559.462	2.418.308	2.404.342	52,73	99,42
1. Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	2.387.608	2.364.342	53,45	99,03
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	136.000	30.700	40.000	29,41	130,29
II. Chi trả nợ lãi	5.000	610	687	13,74	112,62
III. Chi thường xuyên	9.423.782	5.717.336	6.513.901	69,12	113,93
1. Chi quốc phòng	195.299	246.314	206.209	105,59	83,72
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	135.280	92.463	126.550	93,55	136,87
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.621.786	2.054.333	2.320.285	64,06	112,95
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	871.919	616.301	619.961	71,10	100,59
5. Chi khoa học, công nghệ	28.733	10.713	15.801	54,99	147,49
6. Chi văn hóa, thông tin	114.852	78.198	94.692	82,45	121,09
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.398	22.822	23.796	60,40	104,27
8. Chi thể dục, thể thao	41.492	30.160	27.183	65,51	90,13
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	202.539	90.758	105.378	52,03	116,11
10. Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.540	617.406	1.014.301	57,42	164,28
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.573.101	1.241.089	1.317.412	83,75	106,15
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	782.394	571.935	595.589	76,12	104,14
13. Chi khác	50.449	44.844	46.744	92,66	104,24
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	7.102	622,98	44,70
V. Chi dự phòng ngân sách	284.800	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	198.314	-	-	-	-
VI. Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	7.320	3.672	3.730	50,96	101,58
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.053.016	1.073.513	1.526.849	50,01	142,23
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	5.801	432.175	40,62	7.450,01
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.924.262	1.032.712	1.052.674	54,71	101,93
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	64.788	35.000	42.000	64,83	120,00